

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TW I

GIÁO TRÌNH
HÀNH VI CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG

(Lưu hành nội bộ)

Hà Nội, năm 2017

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
LỜI NÓI ĐẦU	3
CHƯƠNG 1: CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG	4
1. Con người	4
1.1 Tính sinh học – xã hội của con người	4
1.2 Các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển của con người	7
2. Môi trường	9
2.1 Khái niệm	9
2.2 Các loại môi trường	11
3. Con người trong mối quan hệ tự nhiên, quan hệ với môi trường xã hội	11
3.1 Bản tính tự nhiên của con người	11
3.2 Con người là tổng hòa mối quan hệ xã hội	12
- Con người là một thực thể thống nhất giữa mặt sinh vật với mặt xã hội	12
- Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội	14
3.3 Môi trường tự nhiên hiện nay	15
3.4 Môi trường xã hội hiện nay	16
3.5 Cán bộ xã hội và phát triển môi trường tự nhiên và xã hội	16
CHƯƠNG 2 : HÀNH VI CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG	21
1. Khái niệm hành vi con người	21
2. Phân loại hành vi con người	22
2.1 Hành vi cá nhân	22
2.2 Hành vi nhóm	23
2.3 Hành vi gia đình	26
2.4 Hành vi cộng đồng	28
2.5 Hành vi xã hội	29
2.6 Hành vi lệch chuẩn	31
3. Sự tác động của cảm xúc và suy nghĩ lên hành vi	32
4. Vai trò của hành vi trong sự hình thành và phát triển nhân cách	34
4.1 Lý thuyết chung về nhân cách	34
4.2 Các lý thuyết về nhân cách và sự hình thành nhân cách	40
4.3 Vai trò của hành vi đối với con người	47
4.4 Ảnh hưởng của môi trường xã hội đến hành vi của con người	48
4.5 Vai trò của hành vi đối với môi trường	50
4.6 Những tác động làm thay đổi hành vi của con người	51
TÀI LIỆU THAM KHẢO	55

LỜI NÓI ĐẦU

Hành vi con người và môi trường là môn lý thuyết cơ sở quan trọng của chương trình đào tạo Cao đẳng nghề liên quan tới hình thành kỹ năng nghề công tác xã hội.

Môn học này giúp nhân viên Công tác xã hội tương lai nắm vững những nội dung cơ bản về hành vi con người, môi trường xã hội trong suốt vòng đời của mỗi con người (thân chủ); Quá trình hình thành hành vi con người các yếu tố ảnh hưởng; Vai trò của hành vi trong cải tạo và hoàn thiện môi trường.

Đồng thời môn học cũng góp phần rèn luyện các kỹ năng cho nhân viên công tác xã hội: Vận dụng kiến thức để phân tích ứng dụng vào thực tế, vận động, cải tạo môi trường sống.; Tác động nhằm thay đổi hành vi của cá nhân, nhóm, gia đình hoặc cộng đồng. Từ đó có quan điểm cảm thông, chia sẻ với đối tượng sống trong môi trường gia đình và xã hội khác nhau.

Với ý nghĩa, giá trị như vậy Giáo trình Hành vi con người và môi trường được biên soạn thảo gồm các nội dung sau:

Chương 1: Con người và môi trường

Chương 2: Hành vi con người và môi trường

Giáo trình **Hành vi con người và môi trường** đã được Hội đồng thẩm định Trường Cao đẳng nghề Cơ giới Ninh Bình xét duyệt. Nhóm biên soạn đã có nhiều cố gắng, song giáo trình có thể còn chứa những sai sót và hạn chế khó tránh khỏi. Nhóm biên soạn rất mong nhận được những ý kiến đóng góp chân thành của bạn đọc.

Xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1: CON NGƯỜI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Con người

1.1 Tính sinh học – xã hội của con người

Con người là một thực thể thống nhất giữa tính sinh học và tính xã hội. Hai đặc tính này có mối quan hệ mật thiết và tương quan với nhau. Nghiên cứu hai đặc tính này của con người thì mới có thể hiểu được hành vi của con người.

1.1.1 Tính sinh học của con người

Để hiểu biết căn cứ về hành vi con người, cần nắm vững kiến thức về cấu tạo não và tế bào thần kinh:

+ Não bộ

Não bộ của con người nặng khoảng 1.3kg. Nó là các mô hình thần kinh xốp, mềm, màu hồng, xám, trong đó chứa hàng tỷ neuron thần kinh. Cấu trúc của não có não sau, não giữa và não trước.

Não được chia làm hai phần: bán cầu não trái và bán cầu não phải. Chúng được nối với nhau bằng một bó lớn các dây thần kinh, gọi là Callosum.

Chức năng của bán cầu não phải: xúc giác trái – tư duy sáng tạo, óc tưởng tượng, cảm nhận hội họa, cảm nhận âm nhạc, xây dựng các hình tượng không gian.

Chức năng của bán cầu não trái: Xúc giác phải – lời nói, khả năng viết, tư duy logic, tư duy toán học, khoa học và ngôn ngữ.

Ba đường rãnh sâu phân chia đại não thành các thùy. Các rãnh có tên là rãnh dọc chia đôi hai bán cầu đại não; rãnh bên; rãnh trung tâm. Những rãnh này chia mỗi bán cầu não thành 4 thùy. Phần vỏ não nằm phía trước rãnh Rolando và phía trên rãnh Sylvius tạo thành thùy trán, nó tiếp nhận xung động cảm giác sau khi đã nhận được các thùy khác xử lý và nó gửi các mệnh lệnh tới các cơ để thực hiện các cử động. Thùy chẩm là thùy nằm ở phía sau cùng. Nó tiếp nhận các xung động thị giác đến từ mắt. Thùy đỉnh nằm giữa rãnh trung tâm và thùy chẩm. Nó có phản xạ với sự tiếp xúc, đau đớn và nhiệt độ. Cuối cùng là thùy thái dương nằm phía dưới rãnh Sylvius và trước

thùy chẩm. Nó tiếp nhận các xung động về âm thanh và mùi vị, đồng thời nó còn cả trung tâm kiểm soát lời nói.

Cấu trúc não bộ với các phần còn lại của cơ thể là tủy sống, nó còn là một bó dây thần kinh dài chạy từ cuống não xuống dọc theo xương sống tới xương cùng cụt. Các nowrron thần kinh hay còn gọi là các mô thần kinh của não bộ và tủy sống, cấu tạo nên hệ thần kinh trung ương. Tất cả các mô thần kinh khác gọi là hệ thần kinh ngoại vi. Hai hệ thần kinh này phối hợp hài hòa thì các chức năng trong cơ thể hoạt động cân bằng, thuận lợi.

Nhà sinh lý học người Nga – Xetrenop đã chỉ ra tình cảm và suy nghĩ đều có cơ sở là phản xạ. Có phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện.

Phản xạ không điều kiện: nằm trong trung khu thần kinh ở các phần dưới vỏ não và có đại diện trên vỏ não. Phản xạ không điều kiện là cơ sở sinh lý bản năng của con người và động vật.

Phản xạ có điều kiện: là phản xạ tự tạo từng cá thể do phản ứng thích nghi và các thói quen trong quá trình hoạt động với các tác động của thế giới xung quanh.

+ Tế bào thần kinh

Tế bào thần kinh là yếu tố của hành vi. Hệ thần kinh tạo ra đường đi cho phép con người hoạt động chính xác hầu hết các công việc hàng ngày hoặc khi chúng ta phát âm một từ này chính xác khác với những từ kia.

Để hiểu được hệ thần kinh có thể thực hiện việc kiểm soát các hành vi bên trong và hành vi bên ngoài của cơ thể chúng ta cần phải bắt đầu từ việc hiểu tế bào thần kinh, những bộ phận cơ bản nhất trong hệ thần kinh và nghiên cứu cách thức xung động thần kinh được truyền đi khắp cơ thể. Số lượng tế bào thần kinh có gần 200 tỷ tế bào thần kinh trong bộ não. Có nhiều loại tế bào thần kinh khác nhau, mỗi loại đều có cấu trúc cơ bản tương tự như nhau.

Có 3 loại nowrron thần kinh chính: noron cảm giác, noron vận động và các liên noron.

Các noron cảm giác còn gọi là noron hướng tâm mang các thông tin từ tế bào thụ thể cảm giác tới hệ thần kinh trung ương.

Các noron vận động còn gọi là noron ly tâm, mang thông tin từ hệ thần kinh trung ương tới các cơ bắp và các tuyến trong cơ thể.

Các liên noron truyền thông tin từ các noron cảm giác tới các liên noron khác hoặc đi tới các noron vận động.

1.1.2 Tính xã hội của con người

Tâm lý người khác xa với tâm lý của một số loài động vật cao cấp ở chỗ: Tâm lý có bản chất xã hội và mang tính lịch sử.

- Tâm lý người có nguồn gốc hiện thực khách quan (thế giới tự nhiên và xã hội), trong đó nguồn gốc xã hội là cái quyết định. Ngay cả phần tự nhiên trong thế giới cũng được xã hội hoá. Phần xã hội hoá thế giới quyết định tâm lý con người thể hiện qua:

- + Các quan hệ kinh tế - xã hội;
- + Các mối quan hệ đạo đức, pháp quyền;
- + Các mối quan hệ giữa con người với con người từ quan hệ gia đình, làng xóm, quê hương, cho đến các quan hệ nhóm, quan hệ cộng đồng... Các mối quan hệ này quyết định bản chất tâm lý con người.

Trên thực tế, nếu con người thoát ly khỏi các quan hệ xã hội, quan hệ người - người đều làm cho tâm lý người mất đi bản tính người. Đặc biệt, những trẻ em do động vật nuôi từ bé, tâm lý của trẻ này không hơn hẳn tâm lý loài vật.

- Tâm lý người là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp của con người trong các mối quan hệ xã hội. Con người là một thực thể tự nhiên, nhưng điều chủ yếu và quyết định là con người là một thực thể xã hội.

+ Con người là một thực thể tự nhiên như đặc điểm cơ thể, giác quan, thần kinh, bộ não, được xã hội ở mức cao nhất.

+ Con người là một thực thể xã hội: Con người là chủ thể của nhận thức, chủ thể của hoạt động giao tiếp với tư cách một chủ thể tích, chủ thể sáng tạo. Vì thế tâm lý con người mang đầy đủ dấu ấn xã hội - lịch sử của con người.

+ Tâm lý của mỗi cá nhân là kết quả của quá trình lĩnh hội, tiếp thu vốn kinh nghiệm xã hội, nền văn hoá xã hội thông qua hoạt động và giao tiếp (như hoạt động

vui chơi, học tập, lao động, công tác xã hội). Trong đó, giáo dục giữ vai trò chủ đạo, hoạt động của con người và mối quan hệ giao tiếp của con người trong xã hội đóng vai trò quyết định trực tiếp

+ Tâm lý của mỗi con người hình thành, phát triển và biến đổi cùng với sự phát triển của lịch sử cá nhân, lịch sử dân tộc và cộng đồng.

Tóm lại, tâm lý của con người có nguồn gốc xã hội, vì thế khi nghiên cứu phải nghiên cứu môi trường xã hội, nền văn hoá xã hội, quan hệ xã hội trong đó con người sống và hoạt động. Đồng thời, cần phải tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục cũng như các hoạt động chủ đạo ở từng giai đoạn lứa tuổi khác nhau để hình thành và phát triển tâm lý con người.

1.2 Các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển của con người

1.2.1 Ảnh hưởng của phương thức sống và thức ăn

Karl Linné từ thế kỷ thứ 18 đã đặt con người vào bộ linh trưởng (Primatas). Thực ra bản chất con người vừa là cơ thể sinh học (somatic) vừa là văn hóa (cultural). Quá trình khai thác môi trường từ cỏ cây, thú vật và quá trình thích nghi với điều kiện sống này là xuất phát điểm sâu xa dẫn đến chế tác công cụ và sáng tạo công nghệ chính là biểu tượng văn hóa, thể hiện trên những cấu tạo và chức năng mới của cơ thể.

Hoàn thiện khả năng cầm nắm hướng tới chế tác và cải tiến công cụ.

Tăng cường ý nghĩa của kích thích thị giác trên cơ sở phát triển thị giác.

Thoái hóa hàm răng, chuyển chức năng cầm nắm từ răng sang bàn tay, chuyên biệt hóa chi sau với chức năng đi thẳng.

Phức tạp hóa cấu trúc và chức năng não bộ đặc biệt là các trung tâm liên quan đến hoạt động tổng hợp (ngôn ngữ và chữ viết).

Việc tăng cường sử dụng protein động vật đã cung cấp thêm năng lượng, có liên quan mật thiết đến toàn bộ hoạt động của cơ thể và liên quan đến sự tiến hóa về hình thái cấu tạo của các loại hình Người. Chế độ dinh dưỡng có ảnh hưởng lâu dài đến các đặc điểm cơ thể. Ví dụ có 2 bộ tộc ở châu Phi sống gần nhau nhưng bộ tộc Maxai chuyên chăn nuôi, ăn thịt nhiều hơn cho nên cao hơn đến 10 cm và nặng hơn 10 kg so với tộc người Kaknia (thuộc Kenia) chuyên trồng trọt.

- Môi trường sinh thái và chế độ dinh dưỡng tạo ra những dị biệt khá lớn về đáp ứng sinh học. Ví dụ tiến bộ của y học (văn hóa) đã làm yếu hoặc loại trừ một

số áp lực chọn lọc nhưng lại tạo cơ hội cho một số áp lực mới như AIDS, các bệnh về tim mạch, béo phì ...

- Văn hóa một mặt là sự đáp ứng trước áp lực môi trường, mặt khác chính nó lại là áp lực tạo nên tính đa hình di truyền. Vì vậy, với con người, hai mặt sinh học và văn hóa không thể tách rời nhau.

1.2.2 Ảnh hưởng của yếu tố khí hậu

Ảnh hưởng của yếu tố khí hậu biểu hiện ở nhiều trạng thái khác nhau theo mùa, theo địa lý. Là đều là tổ hợp của nhiều thành phần như nhiệt độ, độ ẩm, gió, mây mưa, nắng tuyết ... Tác động của tổ hợp này được thông qua nhiều rào chắn tự nhiên (sông, hồ, biển, núi, cây rừng ...) và rào chắn văn hóa (nhà cửa, quần áo, tiện nghi sinh hoạt ...) tạo thành khí hậu toàn cầu, địa phương, tiểu khí hậu (ở tiểu vùng) và vi khí hậu (tại chỗ có giới hạn hẹp).

Điều hòa nhiệt là thích nghi sinh học chủ đạo liên quan đến các chức năng của các tổ chức cơ thể. Một số cơ cấu góp phần bảo đảm tốt thích nghi với vi khí hậu. Ví dụ khi nhiệt độ môi trường thay đổi thì nhiệt da biến đổi nhưng nhiệt trung tâm của cơ thể bao giờ cũng được giữ ổn định – gọi là động vật ổn nhiệt 36 – 37°C.

1.2.3 Ảnh hưởng của môi trường địa hóa

Hàm lượng khoáng chất trong thành phần sinh hóa của cơ thể có liên quan đến quá trình biến đổi nội bào (tạo xương, điều hòa áp lực thẩm thấu ...). Tương quan về tỉ lệ số lượng các thành phần khoáng trong môi trường có ảnh hưởng trực tiếp đến thành phần khoáng trong cơ thể từ đó ảnh hưởng đến sinh trưởng, tăng trưởng và phát triển. Ví dụ bệnh bướu cổ liên quan đến hàm lượng iode, bệnh sâu răng liên quan đến hàm lượng fluor trong nước ...

Cân bằng khoáng trong cơ thể phải được đảm bảo trong một biên độ nhất định, thừa và thiếu quá mức đều làm rối loạn cân bằng và gây bệnh. Nghiên cứu mức khoáng hóa của bộ xương bằng tia Ronghen có thể giúp kiểm tra phản ứng địa hóa một cách khách quan.

Người ta đặc biệt quan tâm đến mối tương quan giữa Strontium (Sr) và Calcium (Ca) cũng như sự có mặt hoặc vắng mặt của các yếu tố khoáng đa lượng (hoặc cả vi lượng) trong đất không chỉ ảnh hưởng đến mức khoáng hóa xương mà còn ảnh hưởng đến kích thước và hình dạng chung của cơ thể hoặc từng phần cơ thể.

2. Môi trường

2.1 Khái niệm

Theo cách hiểu thông thường, ta có thể định nghĩa môi trường như sau: “Môi trường là tập hợp (aggregate) các vật thể (things), hoàn cảnh (conditions) và ảnh hưởng (influences) bao quanh một đối tượng nào đó” (The Random House College Dictionary-USA).

Định nghĩa này cho thấy, khi nói đến môi trường, ta phải đứng trên một đối tượng nhất định và đối tượng này chịu tác động của các thành phần môi trường bao quanh nó. Đối tượng này không nhất thiết là con người (loài người, cá thể người hoặc một cộng đồng người) mà có thể là bất cứ một vật thể, hoàn cảnh, hiện tượng nào tồn tại trong khoảng không gian có chứa đựng các yếu tố tác động tới sự tồn tại và phát triển của nó. Cách nhìn này, có thể làm chúng ta lầm tưởng rằng mỗi đối tượng chỉ tiếp nhận những tác động của các yếu tố khác ở xung quanh. Thực ra, bản thân đối tượng đó cũng có những tác động ngược lại các yếu tố xung quanh và chính nó lại trở thành một yếu tố của môi trường đối với một yếu tố khác được xem là đối tượng trong môi trường.

Vì vậy, môi trường còn được định nghĩa như sau: Môi trường là khoảng không gian nhất định có chứa các yếu tố khác nhau, tác động qua lại với nhau để cùng tồn tại và phát triển.

Nói tới môi trường, người ta thường nghĩ ngay tới mối quan hệ của những yếu tố xung quanh tác động tới đời sống của sinh vật mà trong đó chủ yếu là con người.

Quan điểm về môi trường nhìn từ góc độ sinh học là những quan điểm phổ biến. Một số định nghĩa như:

- Môi trường là tập hợp các yếu tố vật lý, hóa học, sinh học, kinh tế-xã hội bao quanh và tác động tới đời sống và sự phát triển của một cá thể hoặc một cộng đồng người (UNEP-Chương trình môi trường của Liên hiệp quốc, 1980).
- Môi trường là tất cả các hoàn cảnh bên ngoài tác động lên một cơ thể sinh vật hoặc một cơ thể nhất định đang sống; là mọi vật bên ngoài một cơ thể nhất định (G.Tyler Miler, Environmental Science, USA, 1988).
- Môi trường là hoàn cảnh vật lý, hóa học, sinh học bao quanh các sinh vật (Encyclopedia of Environmental Science. USA, 1992).
- Môi trường là tất cả các hoàn cảnh hoặc điều kiện bao quanh một hay một nhóm sinh vật hoặc môi trường là tổng hợp các điều kiện xã hội hay văn hóa ảnh

hưởng tới cá thể hoặc cộng đồng. Vì con người vừa tồn tại trong thế giới tự nhiên và đồng thời tạo nên thế giới văn hóa, xã hội và kỹ thuật, nên tất cả đều là thành phần môi trường sống của con người.

Qua các định nghĩa trên, môi trường được xem như là những yếu tố bao quanh và tác động lên con người (cá thể hay cộng đồng) và sinh vật. Thật vậy, nếu một môi trường nào đó có những yếu tố hoàn toàn không liên quan tới sự sống và con người, chắc rằng sẽ chẳng được ai quan tâm. Tuy nhiên, cách nhìn trên làm cho người ta dễ ngộ nhận rằng mối quan hệ giữa con người và môi trường là mối quan hệ một chiều: môi trường tác động tới con người và con người như là một trung tâm tiếp nhận những tác động đó. Thực ra, mỗi con người lại là một tác nhân tác động tới các yếu tố chính trong môi trường mà nó đang tồn tại.

Trong những năm gần đây, người ta có cái nhìn toàn diện hơn về mối quan hệ giữa con người và môi trường:

- Con người sống trong môi trường không phải chỉ tồn tại như một sinh vật mà con người là một sinh vật biết tư duy, nhận thức được môi trường và biết tác động ngược lại các yếu tố môi trường để cùng tồn tại và phát triển.

- Mối quan hệ giữa con người và môi trường là mối quan hệ tương tác (tác động qua lại), trong đó bao gồm cả những tương tác giữa các cá thể người, các cộng đồng con người.

- Con người sống trong môi trường không phải chỉ như một sinh vật, một bộ phận sinh học trong môi trường mà còn là một cá thể trong cộng đồng xã hội con người. Con người ở đây vừa có ý nghĩa sinh học vừa có ý nghĩa xã hội học. Chính vì vậy, những vấn đề về môi trường không thể giải quyết bằng các biện pháp lý-hóa-sinh, kỹ thuật học, mà còn phải được xem xét và giải quyết dưới các góc độ khác nhau như kinh tế học, pháp luật, địa lý kinh tế-xã hội ...

Theo Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam, "Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên (bao gồm thạch quyển, thủy quyển và khí quyển) và yếu tố vật chất nhân tạo (như đồng ruộng, vườn tược, công viên, thành phố, các công trình văn hóa, các nhà máy sản xuất công nghiệp ...), quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên".

2.2 Các loại môi trường

+ *Môi trường tự nhiên*: là điều kiện tự nhiên(khí hậu, đất, nước...), hệ sinh thái phục vụ cho hoạt động học tập, lao động sản xuất, rèn luyện thể chất, vui chơi giải trí của con người.

+ *Môi trường xã hội*: là điều kiện sống trong xã hội với các mối quan hệ giữa cá nhân với nhau, giữa cá nhân với tập thể, xã hội (gia đình, cộng đồng, làng mạc, dân tộc).

+*Môi trường văn hóa*

Môi trường văn hóa là hệ thống kết hợp được những giá trị của môi trường văn hóa, trong đó trọng tâm là con người và các mối quan hệ biện chứng giữa con người với tự nhiên, với xã hội và với bản thân mình.

Dưới góc độ giá trị học thì môi trường văn hóa là sự vận động của các quan hệ con người trong quá trình sáng tạo, tái tạo, đánh giá, lưu giữ và hưởng thụ các sản phẩm vật chất và tinh thần của mình.

Như vậy, trong môi trường văn hóa diễn ra mối quan hệ nhiều chiều, tương tác lẫn nhau giữa rất nhiều các bộ phận, cấu thành nó, trong đó tập trung nhất là quan hệ hai chiều giữa con người với sự vật, hiện tượng, quá trình tự nhiên, xã hội nội tâm con người và ngược lại.

3. Con người trong mối quan hệ tự nhiên, quan hệ với môi trường xã hội

3.1 Bản tính tự nhiên của con người

Con người là một thực thể tự nhiên mang bản chất xã hội có sự thống nhất biện chứng giữa hai phương diện tự nhiên và xã hội.

<i>Bản tính tự nhiên của con người</i>	<i>Bản tính xã hội của con người</i>
- Bản tính này cho thấy giới tự nhiên là tiền đề vật chất đầu tiên quy định sự hình thành, tồn tại và phát triển của con người. - Hai giác độ phân tích bản tính tự nhiên của con người + Con người là kết quả của quá trình tiến hóa và phát triển lâu dài của giới tự nhiên. Điều này đã được chủ nghĩa duy vật biện chứng và khoa học chứng minh	- Bản chất đặc thù của con người, phân biệt con người với các tồn tại khác trong giới tự nhiên tạo tư cách “người” cho con người. - Hai giác độ phân tích bản tính xã hội của con người + Con người không những có nguồn gốc tự nhiên mà có nguồn gốc xã hội mà yếu tố cơ bản nhất là lao động. Nhờ có lao động mà con người tách khỏi động vật

+ Con người là một bộ phận của giới tự nhiên và giới tự nhiên là thân thể vô cơ của con người. Mỗi quan hệ này thể hiện ở chỗ: - Giới tự nhiên thay đổi thì con người cũng thay đổi - Giới tự nhiên là môi trường trao đổi vật chất của con người - Con người luôn luôn tác động và biến đổi môi trường tự nhiên	để phát triển thành người. + Ngoài mối quan hệ xã hội thì mỗi con người tồn tại với tư cách là sinh vật thuần túy, không thể là con người đầy đủ của nó. Mối quan hệ đó thể hiện ở chỗ: - Xã hội biến đổi thì con người cũng thay đổi tương ứng - Sự phát triển của cá nhân là tiền đề cho sự phát triển của xã hội.
---	---

Thông qua sự so sánh trên, con người là sản phẩm của lịch sử, lịch sử sáng tạo ra con người thì con người cũng sáng tạo ra lịch sử. Phát huy năng lực sáng tạo của mỗi con người cũng chính là thúc đẩy sự tiến bộ và phát triển của xã hội. Muốn giải phóng con người trước hết phải giải phóng quan hệ kinh tế - xã hội.

Vậy, để phát triển bản chất con người theo hướng tích cực, cần phải làm cho hoàn cảnh ngày càng mang tính người nhiều hơn. Hoàn cảnh đó chính là toàn bộ môi trường tự nhiên và xã hội tác động đến con người theo khuynh hướng phát triển nhằm đạt tới các giá trị có tính mục đích, tự giác, có ý nghĩa định hướng giáo dục. Thông qua đó, con người tiếp nhận hoàn cảnh một cách tích cực và tác động trở lại hoàn cảnh trên nhiều phương diện khác nhau: hoạt động thực tiễn, quan hệ ứng xử, hành vi con người, sự phát triển của phẩm chất trí tuệ và năng lực tư duy, các quy luật nhận thức hướng con người tới hoạt động vật chất. Đó là biện chứng của mối quan hệ giữa con người và hoàn cảnh trong bất kỳ giai đoạn nào của lịch sử xã hội loài người.

3.2 Con người là tổng hòa mối quan hệ xã hội

- Con người là một thực thể thống nhất giữa mặt sinh vật với mặt xã hội

Triết học Mác đã kế thừa quan niệm về con người trong lịch sử triết học, đồng thời khẳng định con người hiện thực là sự thống nhất giữa yếu tố sinh học và yếu tố xã hội.

Tiền đề vật chất đầu tiên quy sự tồn tại của con người là giới tự nhiên. Cũng do đó, bản tính tự nhiên của con người bao hàm trong nó tất cả bản tính sinh học, tính loài của nó. Yếu tố sinh học trong con người là điều kiện đầu tiên quy định sự tồn tại của con người. Vì vậy, có thể nói: Giới tự nhiên là "thân thể vô cơ của con

người"; con người là một bộ phận của tự nhiên; là kết quả của quá trình phát triển và tiến hoá lâu dài của môi trường tự nhiên.

Tuy nhiên, điều cần khẳng định rằng, mặt tự nhiên không phải là yếu tố duy nhất quy định bản chất con người. Đặc trưng quy định sự khác biệt giữa con người với thế giới loài vật là phương diện xã hội của nó. Trong lịch sử đã có những quan niệm khác nhau phân biệt con người với loài vật, như con người là động vật sử dụng công cụ lao động, là "một động vật có tính xã hội", hoặc con người động vật có tư duy... Những quan niệm trên đều phiến diện chỉ vì nhấn mạnh một khía cạnh nào đó trong bản chất xã hội của con người mà chưa nêu lên được nguồn gốc của bản chất xã hội ấy.

Với phương pháp biện chứng duy vật, triết học Mác nhận thức vấn đề con người một cách toàn diện, cụ thể, trong toàn bộ tính hiện thực xã hội của nó, mà trước hết là lao động sản xuất ra của cải vật chất. "Có thể phân biệt con người với súc vật, bằng ý thức, bằng tôn giáo, nói chung bằng bất cứ cái gì cũng được. Bản thân con người bắt đầu bằng sự tự phân biệt với súc vật ngay khi con người bắt đầu sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình - đó là một bước tiến do tổ chức cơ thể của con người quy định. Sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình, như thế con người đã gián tiếp sản xuất ra chính đời sống vật chất của mình"¹.

Thông qua hoạt động sản xuất vật chất; con người đã làm thay đổi, cải biến giới tự nhiên: "Con vật chỉ sản xuất ra bản thân nó, còn con người thì tái sản xuất ra toàn bộ giới tự nhiên".

Tính xã hội của con người biểu hiện trong hoạt động sản xuất vật chất; hoạt động sản xuất vật chất biểu hiện một cách căn bản tính xã hội của con người. Thông qua hoạt động lao động sản xuất, con người sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần, phục vụ đời sống của mình; hình thành và phát triển ngôn ngữ và tư duy; xác lập quan hệ xã hội. Bởi vậy, lao động là yếu tố quyết định hình thành bản chất xã hội của con người, đồng thời hình thành nhân cách cá nhân trong cộng đồng xã hội.

Là sản phẩm của tự nhiên và xã hội nên quá trình hình thành và phát triển của con người luôn luôn bị quyết định bởi ba hệ thống quy luật khác nhau, nhưng thống nhất với nhau. Hệ thống các quy luật tự nhiên như quy luật về sự phù hợp cơ thể với môi trường, quy luật về sự trao đổi chất, về di truyền, biến dị, tiến hóa... quy định phương diện sinh học của con người. Hệ thống các quy luật tâm lý ý thức

hình thành và vận động trên nền tảng sinh học của con người như hình thành tình cảm, khát vọng, niềm tin, ý chí. Hệ thống các quy luật xã hội quy định quan hệ xã hội giữa người với người.

Ba hệ thống quy luật trên cùng tác động, tạo nên thể thống nhất hoàn chỉnh trong đời sống con người bao gồm cả mặt sinh học và mặt xã hội. Mỗi quan hệ sinh học và xã hội là cơ sở để hình thành hệ thống các nhu cầu sinh học và nhu cầu xã hội trong đời sống con người như nhu cầu ăn, mặc, ở; nhu cầu tái sản xuất xã hội; nhu cầu tình cảm; nhu cầu thẩm mỹ và hưởng thụ các giá trị tinh thần.

Với phương pháp luận duy vật biện chứng, chúng ta thấy rằng quan hệ giữa mặt sinh học và mặt xã hội, cũng như nhu cầu sinh học và nhu cầu xã hội trong mỗi con người là thống nhất. Mặt sinh học là cơ sở tất yếu tự nhiên của con người, còn mặt xã hội là đặc trưng bản chất để phân biệt con người với loài vật. Nhu cầu sinh học phải được "nhân hóa" để mang giá trị văn minh con người, và đến lượt nó, nhu cầu xã hội không thể thoát ly khỏi tiền đề của nhu cầu sinh học. Hai mặt trên thống nhất với nhau, hoà quyện vào nhau để tạo thành con người viết hoa, con người tự nhiên - xã hội.

- Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội

Từ những quan niệm đã trình bày ở trên, chúng ta thấy rằng, con người vượt lên thế giới loài vật trên cả ba phương diện khác nhau: quan hệ với tự nhiên, quan hệ với xã hội và quan hệ với chính bản thân con người. Cả ba mối quan hệ đó, suy đến cùng, đều mang tính xã hội, trong đó quan hệ xã hội giữa người với người là quan hệ bản chất, bao trùm tất cả các mối quan hệ khác và mọi hoạt động trong chừng mực liên quan đến con người.

Bởi vậy, để nhấn mạnh bản chất xã hội của con người, C.Mác đã nêu lên luận đề nổi tiếng trong tác phẩm Luận cương về Phoiơbắc: "Bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội"¹.

Luận đề trên khẳng định rằng, không có con người trừu tượng, thoát ly mọi điều kiện, hoàn cảnh lịch sử xã hội. Con người luôn luôn cụ thể, xác định, sống trong một điều kiện lịch sử cụ thể nhất định, một thời đại nhất định. Trong điều kiện lịch sử đó, bằng hoạt động thực tiễn của mình, con người tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển cả thể lực và tư duy trí tuệ. Chỉ trong

toàn bộ các mối quan hệ xã hội đó (như quan hệ giai cấp, dân tộc, thời đại; quan hệ chính trị, kinh tế; quan hệ cá nhân, gia đình, xã hội...) con người mới bộc lộ toàn bộ bản chất xã hội của mình.

Điều cần lưu ý là luận đề trên khẳng định bản chất xã hội không có nghĩa là phủ nhận mặt tự nhiên trong đời sống con người. Song, ở con người, mặt tự nhiên tồn tại trong sự thống nhất với mặt xã hội; ngay cả việc thực hiện những nhu cầu sinh vật ở con người cũng đã mang tính xã hội. Quan niệm bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội mới giúp cho chúng ta nhận thức đúng đắn, tránh khỏi cách hiểu thô thiển về mặt tự nhiên, cái sinh vật ở con người.

3.3 Môi trường tự nhiên hiện nay

Môi trường tự nhiên bao gồm các nhân tố thiên nhiên như vật lý, hoá học, sinh học, tồn tại ngoài ý muốn của con người, nhưng cũng ánh sáng mặt trời, núi sông, biển cả, không khí, động, thực vật, đất, nước... Môi trường tự nhiên cho ta không khí để thở, đất để xây dựng nhà cửa, trồng cây, chăn nuôi, cung cấp cho con người các loại tài nguyên khoáng sản cần cho sản xuất, tiêu thụ và là nơi chứa đựng, đồng hoá các chất thải, cung cấp cho ta cảnh đẹp để giải trí, làm cho cuộc sống con người thêm phong phú.

Môi trường của một vật thể hay sự kiện, theo nghĩa chung nhất là tổng các thành phần của thế giới vật chất bao quanh, tác động trực tiếp hay gián tiếp tồn tại và phát triển của vật thể hay sự kiện đó. Bất cứ một vật thể hay một sự kiện nào cũng tồn tại và diễn biến trong một môi trường nhất định và nó luôn luôn động của các yếu tố môi trường đó.

Có thể nói môi trường là một phần của ngoại cảnh, bao gồm các hiện các thực thể của tự nhiên... mà ở đó cá thể, quần thể, loài... có quan hệ trực gián tiếp bằng các phản ứng thích nghi của mình. Từ khái niệm này có thể được đâu là môi trường của loài này, đâu là môi trường của loài khác.

Môi trường tự nhiên bao gồm thành phần vô sinh và thành phần hữu sinh. Môi trường vô sinh bao gồm những yếu tố không sống, như là các yếu tố vật lý, hóa học của đất, nước, không khí... gọi chung là môi trường vật lý. Môi trường hữu sinh bao gồm các thực thể sống như là các loài động vật, thực vật và các vi sinh vật trên cạn và dưới nước, gọi chung môi trường sinh thái. Cách phân loại này cần nhớ vì nó là cơ sở để nhận biết cũng như tiến hành đánh giá các tác động môi trường.

3.4 Môi trường xã hội hiện nay

Môi trường là môi trường mà trong đó con người giữ vai trò trung tâm tham gia và chi phối môi trường. Đó chính là những điều kiện vật chất và tinh thần của xã hội được tạo lập xung quanh con người, chi phối đời sống con người đảm bảo sự tồn tại và phát triển của con người.

Môi trường xã hội là hệ thống kinh tế xã hội trong tính tổng thể của nó. Đó là các lực lượng sản xuất, các quan hệ xã hội, các thiết chế xã hội, ý thức xã hội và văn hóa.

Môi trường xã hội bao gồm gia đình, các nhóm, các tập thể học tập, lao động... tồn tại xung quanh con người với các quá trình hoạt động giao tiếp của nó.

Môi trường xã hội có tác động quyết định nhất đối với sự hình thành và phát triển của nhân cách. Cùng với hoạt động và nhu cầu của con người. Môi trường xã hội biến đổi cũng làm con người biến đổi theo.

Môi trường xã hội là tổng thể các quan hệ giữa người với người. Đó là những luật lệ, thể chế, cam kết, quy định, ước định... ở các cấp khác nhau như: Liên Hợp Quốc, Hiệp hội các giáo, tổ chức đoàn thể,... Môi trường xã hội định hướng hoạt động của con người theo một khuôn khổ nhất định, tạo nên sức mạnh tập thể thuận lợi cho sự phát triển, làm cho cuộc sống của con người khác với các sinh vật khác.

Môi trường xã hội là đối tượng hoạt động mà con người cần giao tiếp tích cực với nó để tồn tại và phát triển. Môi trường xã hội gồm: các yếu tố như nhà ở, công việc, thu nhập, luật pháp và các cơ sở xã hội như bệnh viện, trường học, phúc lợi xã hội...

Cá nhân có quan hệ chặt chẽ với môi trường xã hội, với gia đình

Trong sự tác động qua lại giữa xã hội và tự nhiên, yếu tố xã hội ngày càng giữ vai trò quan trọng. Song, để tồn tại và phát triển, con người và xã hội không được phá vỡ sự cân bằng của hệ thống tự nhiên và xã hội vì vậy con người cần phải tính đến các quy luật của tự nhiên.

3.5 Cán bộ xã hội và phát triển môi trường tự nhiên và xã hội

3.5.1 Nhân viên công tác xã hội với các vấn đề trong gia đình

Nhân viên công tác xã hội khi gặp những trường hợp bạo hành, ngược đãi, lạm dụng tình dục trẻ em và phụ nữ cần:

- Đánh giá hệ thống gia đình trong đó có tiểu hệ thống vợ chồng gồm quan hệ, cách sống, phương pháp giáo dục con cái, kinh tế, đánh giá việc thực hiện các chức năng gia đình.

- Đánh giá tiêu hệ thống anh, chị, em về các khía cạnh tâm lý trong các mối quan hệ, sự xâm hại trẻ em. Nhân viên công tác xã hội cần đánh giá quan hệ qua lại giữa các hệ thống.

- Đánh giá mối quan hệ các hệ thống trung mô như hàng xóm, cộng đồng, xã hội và việc làm.

- Đánh giá việc xâm hại trẻ em: nguyên nhân và các yếu tố tác động đến hành vi. Sau đó lập kế hoạch can thiệp hỗ trợ.

3.5.2 Nhân viên công tác xã hội với các đối tượng xã hội (người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt...)

+ *Đối với người cao tuổi*

Nhân viên công tác xã hội cần nắm vững các nội dung trong chăm sóc người cao tuổi:

- Hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng bị lệ thuộc

Người cao tuổi cần được đảm bảo an sinh xã hội một cách tốt nhất.

Đối với người cao tuổi còn khả năng làm việc cần khuyến khích và tạo điều kiện để họ được làm việc, phát huy hết khả năng đóng góp công sức, trí tuệ, kinh nghiệm cho gia đình, cộng đồng dân cư và đất nước. Ngoài ra người cao tuổi cần được hỏi ý kiến về việc họ có muốn tham gia vào các hoạt động của cộng đồng hay không, tuyệt đối không áp đặt, ép buộc.

- Nhân viên công tác xã hội cần khuyến khích động viên tạo điều kiện cho người cao tuổi có trình độ về các lĩnh vực về giáo dục, dạy nghề để phổ biến kinh nghiệm và góp phần đào tạo nghề cho thế hệ trẻ.

- Đối với những trường hợp đặc biệt như đau ốm dài ngày, gia đình neo đơn, nhân viên công tác xã hội cần cùng với gia đình, người thân của người cao tuổi tạo điều kiện cho họ được sống, được chăm sóc trong gia đình. Trường hợp hết sức cần thiết không làm khác được, nhân viên công tác xã hội chủ động tìm cơ sở nuôi dưỡng người già cô đơn để họ được vào sống ở đó hoặc giúp họ tiếp cận với các tổ chức từ thiện và các nguồn lực phúc lợi xã hội.

- Vai trò của nhân viên công tác xã hội đối với người cao tuổi là giúp họ tiếp cận với các tổ chức chính quyền, pháp luật khi cần thiết bảo vệ quyền lợi về nhà ở, chia tài sản, an toàn tính mạng... Bên cạnh đó nhân viên công tác xã hội cần giúp người cao tuổi phát huy được bản sắc các nhân của họ (năng khiếu, sở trường, vốn

văn hóa dân gian...). Người cao tuổi cần được đối xử công bằng và tự do về tín ngưỡng, được giữ bí mật đời sống riêng tư và công bằng trước pháp luật.

Ngày nay cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đang bùng nổ về thông tin và các tiến bộ khoa học kỹ thuật đã ảnh hưởng sâu sắc đến cuộc sống của mọi người trong xã hội, vì vậy cần phải nâng cao trình độ của mọi người dân kể cả người cao tuổi nhằm giúp họ bổ sung kiến thức để họ khỏi lạc lõng và tụt hậu trong xã hội hiện đại.

Nhân viên công tác xã hội khuyến khích người cao tuổi tham gia vào phạm vi nhất định mạng lưới y tế. Tạo điều kiện cho người cao tuổi học tập các biện pháp phòng ngừa tai nạn tại nhà cũng như nơi công cộng.

Vai trò của nhân viên công tác xã hội không chỉ dừng ở việc quan tâm chăm sóc người cao tuổi mà còn phải làm cho cộng đồng dân cư có ý thức đầy đủ và thay đổi hành vi về việc chăm sóc người cao tuổi. Nhân viên công tác xã hội muốn làm tốt nhiệm vụ của mình ngoài việc có nền tảng kiến thức, kỹ năng cơ bản về nghề công tác xã hội thì còn phải trau dồi học tập những kiến thức về lão khoa, y học tuổi già, tâm thần học tuổi già, kỹ thuật chăm sóc người cao tuổi... Như vậy vai trò của nhân viên công tác xã hội rất quan trọng và cao cả.

Nhân viên công tác xã hội khi làm việc với các đối tượng xã hội cần chú ý, làm việc không chỉ với thân chủ mà với cả hệ thống đa dạng khác liên quan đến cuộc sống thân chủ để giải quyết vấn đề. Nhân viên công tác xã hội đôi khi cũng phải thay mặt thân chủ của mình làm việc với các tổ chức để có thể giúp cho việc giải quyết các vấn đề của thân chủ một cách có hiệu quả.

+ *Đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt*

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt có rất nhiều dạng như: trẻ em lang thang không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, trẻ em có hoàn cảnh gia đình khó khăn...

Do phải đối mặt với cuộc sống khó khăn hàng ngày nên những đối tượng này ít hoặc không có sự quan tâm của gia đình, nhà trường và xã hội, thậm chí có em chưa bao giờ được tới trường vì vậy các em thiếu những kiến thức văn hóa xã hội. Trong quá trình kiếm sống hàng ngày, các em có thể bị đe dọa đến tính mạng, có thể bị lạm dụng tình dục, bóc lột sức lao động, bị đánh đập...không có người bảo vệ cho các em.

Bên cạnh đó sự tác động của tệ nạn xã hội rất đa dạng và tinh vi, các em là nạn nhân trực tiếp do nhận thức, kỹ năng sống còn hạn chế. Những trẻ em có hoàn cảnh

đặc biệt như thế này thường bị xã hội xa lánh nên các em dễ bị rơi vào sự mặc cảm về bản thân làm các em có những hành động thiếu suy nghĩ có khi gây hại cho xã hội.

Hầu hết các em muốn đủ ăn, đủ mặc, không phải lang thang, không phải đi ăn xin, muốn có mái ấm gia đình, muốn có sự quan tâm chăm sóc của bố mẹ và của xã hội, muốn được đi học...

Như vậy vai trò của nhân viên công tác xã hội lúc này rất quan trọng

Trẻ em lang thang thường là kết quả của sự áp chế, bao che hoặc thiếu sự quan tâm, hướng dẫn của gia đình. Do vậy không nên dùng biện pháp áp chế, đánh đập và không bao che sai lầm của trẻ, không làm trẻ quá lo lắng, mất tinh thần mỗi khi trẻ thất bại hoặc nhân viên xã hội cũng không tỏ ra quá thương xót và hứa hẹn sự giúp đỡ như vậy sẽ tạo ra sự ỷ lại, trông chờ, lệ thuộc. Cần nâng đỡ trẻ đúng lúc, đúng thời điểm, đúng việc.

Cần rèn tính kỷ luật, trước tiên nên cùng trẻ lập nội quy, quy ước trong sinh hoạt hàng ngày, tránh áp đặt những quy chế sẵn có.

Nhân viên công tác xã hội cần kiên nhẫn, thấu cảm, bình tĩnh tìm hiểu nguyên nhân mỗi khi trẻ gặp rắc rối. Thái độ và cách cư xử của nhân viên công tác xã hội nếu đúng mực sẽ giúp trẻ thay đổi nhận thức và thay đổi hành vi, xây dựng tính trung thực cho trẻ. Chú ý trong cách xưng hô và đối xử với trẻ.

Nhân viên công tác xã hội cần vận động trẻ hồi gia. Tạo điều kiện cho trẻ tái hòa nhập cộng đồng. Cần theo dõi trẻ sau khi hồi gia để có biện pháp tái hòa nhập bền vững không tái lang thang.

Giúp trẻ phục hồi nếp sống bình thường như đến trường qua các lớp học tình thương, tham gia các hoạt động của địa phương, chủ động giao cho trẻ những công việc phù hợp mang tính xã hội. Tạo cho trẻ có tinh thần trách nhiệm, giúp cho trẻ nhận thấy chúng là người hữu dụng như vậy sẽ giúp cho trẻ gắn bó với gia đình, làng xóm hơn.

Khi giao tiếp với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt cần chú ý những điều sau:

Thái độ hòa nhã, thân thiện gần gũi, không xa cách, lời nói nhẹ nhàng, dùng từ dễ hiểu, phù hợp với trình độ và văn hóa của trẻ. Cần mỉm cười, gật đầu, tán dương khích lệ trẻ, không dùng những từ ngữ ám chỉ bóng gió khi nói chuyện với trẻ.

Khi giao tiếp với trẻ cần có không gian yên tĩnh, an toàn

Thời gian giao tiếp không nên quá dài: Với trẻ nhỏ dưới 10 tuổi không nên quá 10 phút, với trẻ dưới 15 tuổi không nên quá 45 phút.

Nhân viên công tác xã hội cần khuyến khích và ủng hộ trẻ về tình cảm. Chấp nhận những phản ứng của trẻ, đảm bảo tính riêng tư, bảo mật.

Không chỉ trích cha mẹ chúng và hoàn cảnh gia đình chúng. Không đe dọa và bắt trẻ làm những việc mà chúng chưa hiểu rõ, hoặc chưa chuẩn bị, không áp đặt trẻ bằng ý kiến của mình.

Không nôn nóng, hoặc tỏ ra quá lo lắng, chán nản hoặc giận giữ khi công việc không đạt như mong muốn. Tránh giảng giải dài dòng.

Không nên hứa với trẻ những điều nằm ngoài khả năng, khi đã hứa thì phải giữ lời hứa với trẻ.

+ *Đối với các đối tượng khác*

Đối với những người khuyết tật, nhân viên công tác xã hội khi tiếp xúc với họ cần giúp họ tiếp cận với chế độ và nguồn lực an sinh xã hội, đảm bảo y tế. Cần thường xuyên thăm hỏi, động viên và tạo điều kiện tốt nhất để họ phát huy được năng lực, năng khiếu từ đó giúp họ tự tin và hòa nhập vào cuộc sống một cách tốt nhất.

Các đối tượng xã hội khác như người nghiện ma túy, gái mại dâm, khi từ trại cai nghiện và phục hồi nhân phẩm trở về, nhân viên công tác xã hội cần đặc biệt quan tâm giúp họ sớm tái hòa nhập với cộng đồng, không mặc cảm với quá khứ tội lỗi, tạo điều kiện cho họ có cơ hội tìm việc làm, ổn định cuộc sống.

Đối với những người bị nhiễm HIV/AIDS, nhân viên công tác xã hội cần giúp họ tiếp cận được với sự hỗ trợ của y tế và các tổ chức từ thiện trong và ngoài nước nhằm giúp họ được chăm sóc một cách tốt nhất, đảm bảo cho họ có một trạng thái tâm lý ổn định, tự tin và sống có ích cho gia đình và xã hội. Cần phải tuyên truyền, giải thích cho cộng đồng hiểu và không kỳ thị những người nhiễm HIV/AIDS.